COMMUNICATIONS

1. MẪU CÂU ĐỀ NGHỊ NGƯỜI KHÁC GIÚP: (Making request)

Đề nghị	Trả lời	
- V-inf...! - V-inf...., please! - Please + V-inf ...! - Can you + V-inf...? - Could you + V-inf...? - Would you please + V-inf...? - Will you + V-inf...? - I wonder if you'd/could + V-inf ...?	- Certainly. - Of course. - Sure - No problem. - What can I do for you? - How can I help you? - By all means. - Yes, with pleasure	- I'm sorry. I can't. I'm busy. (I have something else to do.) - I'm sorry. I don't know how to do it.
* Riêng với mẫu: - Would/Do you mind + V-ing...?	- No, I don't mind. - No, of course not. - Not at all.	

2. MẪU CÂU ĐỀ NGHỊ GIÚP NGƯỜI KHÁC: (Making offer)

Đề nghị	Trả lời
- Can I help you? - Shall I + V-inf...? - What can I do for you? - May I help you? - Do you need any help? - Let me help you	- Yes/No. Thank you - That's very kind of you. - Don't worry! I'll do it. - That would be great. - Oh, would you really? Thanks a lot. - Well, that's very kind of you, but I think I can manage, thanks. - No, thank you. I can manage.

3. MẪU CÂU XIN PHÉP NGƯỜI KHÁC: (Asking for permission)

Xin phép		- May I + V-inf ...? - Can I + V-inf ...? - Would you mind if I + V (chia quá khứ đơn)? - Do you mind if I + V (chia hiện tại đơn)? - Excuse-me! May I + V-inf...? - Do you think I could + V-inf...? - I wonder if I could + V-inf...? - Is it all right if I could/can + V-inf ...?
Trả lời	**Đồng ý**	- Certainly. - Of course. - Please do. - Please go ahead. - Sure.
	Không đồng ý	- I'd rather you didn't. - I'd prefer you didn't. - No, I'm afraid you can't. - I'm sorry, but you can't.

LIVEWORKSHEETS

4. MẪU CÂU "RỦ"/GỢI Ý: (Making suggestion)

Câu "rủ"/gợi ý	Trả lời
- Let's + V-inf ...? - Why don't we + V-inf ...? - Shall we + V-inf ...? - How about + V-ing...? - What about + V-ing...? - I think we should + V-inf... - I suggest that we + V-inf... - It might be a good idea if we + V-inf... - I think the best way of dealing with this situation wou be + to V-inf... - If you ask me, I think we should/could + V-inf...	- Yes, let's. - No, let's not. - That's a good idea. - Yes, definitely. - Sure, why not? - By all means. - That's probably the best option.

5. MẪU CÂU CẢM ƠN: (Saying thanks)

Câu cảm ơn	Trả lời
- Thank you. - Thank you very much. - Thanks a lot. - Thanks a lot for (N/V-ing). - It's very kind of you.	- You're welcome. - That's all right. - Not at all. - It's my pleasure. - Don't mention it.

6. MẪU CÂU XÁC ĐỊNH LẠI THÔNG TIN: (Confirming information)

- Pardon (me)!
- Please say that again!
- Excuse-me! What did you say?
- Could you repeat that?

7. MẪU CÂU MỜI: (Making invitation)

Câu mời		Trả lời
Mời ăn uống	- Would you like + món ăn/uống?	- Yes, please. - No, thanks.
Mời đi đâu/làm gì	- Would you like + to V-inf...? - Do you fancy + V-ing...? - Do you feel like + V-ing...?	- Yes, I'd love to. (Thanks) - That's very kind of you, thanks. - That sounds lovely (interesting). - That's a good idea. Thanks. - That would be great. Thanks. - I'm sorry. I'm afraid I can't. - That's very kind of you, but...

8. MẪU CÂU CHÚC MỪNG: (Congratulating others)

Câu kể	Trả lời (câu chúc mừng)
- I've passed the entrance exam. - I've got a driving licence. -	- You did a great job! - Congratulations! - Excellent! - Well done!

9. MẪU CÂU XIN LỖI:

Câu xin lỗi	Trả lời
- I'm very/extremely/awfully/terribly + sorry - Sorry. It's/was my fault. - I do apologise. - Please accept my apologies. - I'm sorry for + N/V-ing	- That's all right, ok. - Not too worried! - No need to apologize. - Don't worry about it! - Never mind!

LIVEWORKSHEETS

10. MẪU CÂU THỂ HIỆN LỜI KHEN: (Compliments)

Câu thể hiện lời khen	Trả lời
- You really have + positive adjective + Noun. - I've never seen such a perfect thing on you. - Your + noun + is/was + positive adjective + complement - You are a/an + positive adjective + complement - What (a/an) + positive adjective + Noun! - How + positive adjective/adverb + subject + Verb!	- It's very kind of you to say so, thank you! - Thank you. That's a nice compliment. - Thanks. I think I've finally found (the color, the style, the way...) that + Verb... - I'm glad you like it, thanks. - You've got to be kidding./You must be kidding. I thought it was terrible,

11. MẪU CÂU THỂ HIỆN Ý PHỤ HỌA: (Expressing the same idea)

- Mệnh đề ở dạng khẳng định: "so + V-aux + subject".
  "..., subject + V-aux, too".
- Mệnh đề ở danh phủ định: "neither + V-aux + subject".
  "..., subject + V-aux + not, either".

12. CÁC MẪU CÂU HỎI THÔNG DỤNG:

Đôi khi đề thi cũng đưa ra các câu hỏi này. Phần này được cung cấp nhằm giúp học sinh ôn lại các câu hỏi thường gặp.

Câu hỏi	Trả lời
- What (gì)	Dùng các danh từ chỉ vật
- Who (ai)	Dùng các danh từ chỉ người
- What time (mấy giờ)	Dùng các danh từ chỉ giờ
- What...for? (để làm gì)	Dùng các cụm: **to V-inf, in order to, so as to, so that, in order that...**
- Where (ở đâu)	Dùng các trạng từ chỉ nơi chốn
- Why (tại sao)	Dùng các từ chỉ lý do **(because, as, due to...)**
- Which (chọn lựa trong tập hợp biết trước)	Dùng các từ chỉ đối tượng cần chọn
- When (khi nào)	Dùng các từ chỉ thời gian
- How (phương tiện di chuyển)	Dùng các từ chỉ phương tiện
- How (thế nào)	Dùng tính từ, trạng từ
- How often (tần suất, bao lâu 1 lần)	Dùng các trạng từ tần suất **(sometimes, never...)**, số lần **(once, twice, times...)**
- How + tính từ: **mang nghĩa...như thế nào (how far, how fast, how tall, how old...)**	Xem tính từ sau "how" hỏi gì thì trả lời cái đó
- **How many** (bao nhiêu) (đi với danh từ đếm được, số nhiều) - **How much** (bao nhiêu) (đi với danh từ không đếm được, số ít hoặc giá tiền)	Dùng các từ chỉ số lượng, giá tiền.

LIVEWORKSHEETS